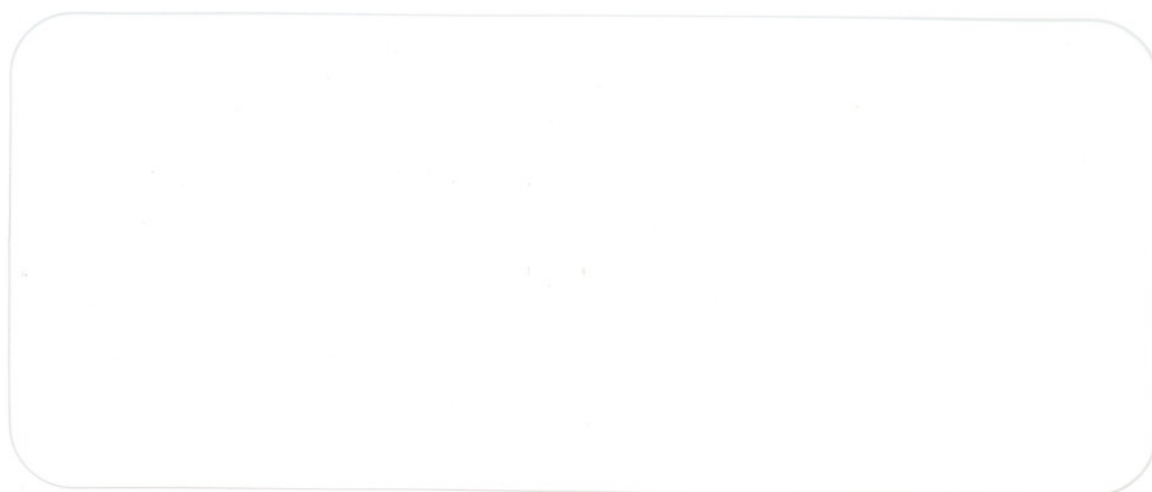


CPA
HANOI

AicA



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012
KÈM THEO BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: 04.39745081/82 - Fax: 0439745083
Tháng 3 năm 2013

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán	05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2012	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2012	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chương Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/3/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng; Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.587.330.000 đồng, tổng số cổ phần là 14.958.733 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Đến thời điểm ngày 31/12/2012, Công ty có 05 Công ty con và 01 Công ty liên kết, cụ thể:

Các Công ty con

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 31/12/2012	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Chương Dương số 1	2.000.000.000	1.300.000.000	65,00%
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	1.000.000.000	128.908.967	12,89%
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thuận Thành Phát	150.000.000.000	133.406.433.686	88,94%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	2.000.000.000	132.926.281	6,65%

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	5.000.000.000	1.300.000.000	26,00%
-------------------------------	---------------	---------------	--------

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHUƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Trần Mai Cường	Chủ tịch
Ông Văn Minh Hoàng	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Trung Chính	Thành viên
Ông Thái Văn Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc

Ông Trần Mai Cường	Tổng Giám đốc
Ông Văn Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Hữu Hòa	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Hợi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ông Văn Minh Hoàng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chương Dương phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

**Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc**



Trần Mai Cường



Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2012

Số: 60 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 của Công ty cổ phần Chương Dương

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chương Dương

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Chương Dương được lập ngày 20/3/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 2,3 và 4 của Báo cáo Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Chương Dương đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chương Dương tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		711.052.294.799	604.093.134.275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.215.352.609	10.010.494.032
1. Tiền	111	V.01	17.215.352.609	10.010.494.032
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.892.645.900	7.905.434.900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.343.144.485	10.894.428.209
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2.450.498.585)	(2.988.993.309)
III. Các khoản phải thu	130	V.03	283.234.345.846	214.597.411.369
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03.1	231.283.380.958	174.772.675.016
2. Trả trước cho người bán	132	V.03.2	62.877.575.773	50.984.212.110
3. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134	V.03.3	25.000.000	25.000.000
4. Các khoản phải thu khác	138	V.03.4	2.661.874.780	2.555.261.017
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.03.5	(13.613.485.665)	(13.739.736.774)
IV. Hàng tồn kho	140		384.610.732.169	345.618.309.472
1. Hàng tồn kho	141	V.04	384.610.732.169	345.618.309.472
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.099.218.275	25.961.484.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78.105.305	792.603.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		996.862.454	82.016.030
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	19.024.250.516	25.086.864.532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.847.041.457	77.513.582.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.090.630.223	24.500.894.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	15.562.452.557	21.738.374.622
- Nguyên giá	222		50.858.445.525	59.074.557.929
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35.295.992.968)	(37.336.183.307)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.528.177.666	2.762.520.062
- Nguyên giá	228		4.686.848.000	4.686.848.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.158.670.334)	(1.924.327.938)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	49.847.920.293	46.081.759.874
- Nguyên giá	241		55.868.474.556	50.953.767.209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(6.020.554.263)	(4.872.007.335)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	5.093.234.297	5.093.234.297
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		593.234.297	593.234.297
2. Đầu tư dài hạn khác	258		4.500.000.000	4.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	1.815.256.644	1.837.693.303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.1	1.762.598.644	1.785.035.303
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.10.2	52.658.000	52.658.000
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		785.899.336.256	681.606.716.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		533.081.427.237	430.527.537.825
I. Nợ ngắn hạn	310		475.663.008.771	373.717.781.403
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	232.444.577.430	183.604.035.485
2. Phải trả người bán	312	V.12	67.772.198.598	59.631.546.488
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	24.599.167.928	30.671.106.220
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	36.414.924.672	25.685.028.659
5. Phải trả công nhân viên	315		3.319.589.030	3.525.610.867
6. Chi phí phải trả	316	V.15	78.124.023.004	40.309.497.593
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	30.945.254.726	28.753.233.383
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.043.273.383	1.537.722.708
II. Nợ dài hạn	330		57.418.418.466	56.809.756.422
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	5.650.042.836	6.176.984.770
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	50.000.000.000	50.007.400.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		405.171.903	435.869.577
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	189.502.075
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.363.203.727	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.170.155.670	250.827.063.602
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	252.170.155.670	250.827.063.602
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.587.330.000	149.587.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.142.009.600	77.142.009.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.841.414.862	1.015.010.370
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.834.573.544	5.407.948.206
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.764.827.664	17.674.765.426
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		647.753.349	252.115.006
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		785.899.336.256	681.606.716.433

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	239.056.650.944	269.448.394.848
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		239.056.650.944	269.448.394.848
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	212.945.593.731	226.798.509.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.111.057.213	42.649.884.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	735.791.446	2.723.390.161
7. Chi phí tài chính	22	V.23	10.317.310.902	11.263.822.756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.690.751.754	9.788.050.131
8. Chi phí bán hàng	24		802.283.144	1.091.747.556
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.178.391.495	10.652.611.665
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.548.863.118	22.365.093.081
11. Thu nhập khác	31		4.600.921.158	1.510.141.562
12. Chi phí khác	32		5.837.092.219	452.593.589
13. Lợi nhuận khác	40		(1.236.171.061)	1.057.547.973
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		4.312.692.057	23.422.641.054
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.24	1.824.141.496	5.817.485.916
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	435.869.577
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		2.488.550.561	17.169.285.561
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		19.238.834	104.272.056
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		2.469.311.727	17.065.013.505
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73		165	1.291

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTTheo phương pháp gián tiếp
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			(41.085.706.055)	(51.712.477.541)
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.312.692.057	23.422.641.054
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.201.279.677	4.597.923.862
- Các khoản dự phòng	03		(664.745.833)	759.410.259
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(554.881.230)	(349.126.119)
- Chi phí lãi vay	06		10.690.751.754	9.788.050.131
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.985.096.425	38.218.899.187
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(64.595.355.059)	37.966.471.743
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(38.992.422.697)	(36.112.872.447)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		55.531.702.539	(71.453.326.634)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		736.935.294	(575.846.117)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.690.751.754)	(9.788.050.131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.186.424)	(10.381.910.098)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		183.438.234	1.766.428.489
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.231.162.613)	(1.352.271.534)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20		(542.577.313)	18.170.773.407
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.914.707.347)	(158.948.739)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.265.965.080	366.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(313.898.000)	(27.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.865.181.724	42.301.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(61.531.651)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		554.881.230	2.723.390.161
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30		48.833.141.945	18.212.651.200
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		315.976.586.418	326.691.429.580
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(267.143.444.473)	(296.013.063.380)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.465.715.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.204.858.577	(15.329.052.934)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.010.494.032	25.339.546.966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17.215.352.609	10.010.494.032

Người lập biểu

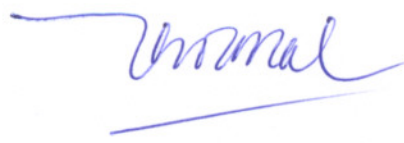
Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga



Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2012***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/3/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 225 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 225 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 225 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 225 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thuận Thành Phát	Công ty con	Số 33/3 Đường 12, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 225 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Số 225 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng, mức trích khấu hao đối với nhà là 30 năm. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, lợi thế thương mại được phân bổ dần từ 2 đến 10 năm vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

1 . Tiền		Số cuối năm		Số đầu năm	
Tiền mặt tại quỹ		7.748.909.224		2.277.847.542	
Tiền gửi ngân hàng		9.466.443.385		7.732.646.490	
Cộng		17.215.352.609		10.010.494.032	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		4.343.144.485		4.826.428.209	
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	8.000	374.935.000	8.000	374.935.000	
- Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	19.856	560.984.000	14.960	492.984.000	
- Cty CP Cáp và Vật liệu viễn thông	7.200	176.642.000	3.600	176.642.000	
- N/hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	33.300	551.283.724	
- Cty CP Phân đạm và Hóa chất dầu khí	5.000	239.979.000	5.000	239.979.000	
- TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4.050	112.053.250	4.050	112.053.250	
- Cty CP Xi măng Bim Sơn	5.000	87.718.750	5.000	87.718.750	
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16.848	341.476.800	14.400	341.476.800	
- Cty CP Xi măng Hoàng Mai	6.000	105.289.800	6.000	105.289.800	
- Cty CP Đầu tư TM Thủy sản	4.730	92.551.230	4.730	92.551.230	
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	3.000	86.659.200	3.000	86.659.200	
- TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	20.400	673.329.125	20.400	673.329.125	
- Cty CP Vận tải Dầu khí	23.100	328.127.630	23.100	328.127.630	
- TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.699	36.989.700	3.699	36.989.700	
- N/hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	32.000	666.884.000	24.000	666.884.000	
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6.000	156.315.000	6.000	156.315.000	
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.136	303.210.000	7.265	303.210.000	
Đầu tư trái phiếu ngắn hạn		-		68.000.000	
- Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	-	-	68	68.000.000	
Đầu tư ngắn hạn khác		4.000.000.000		6.000.000.000	
- Ngân hàng NN & PTNT VN Chi Nhánh 4		-		2.000.000.000	
- Ngân hàng NN&PTNT Chi Nhánh 11		4.000.000.000		4.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.450.498.585)		(2.988.993.309)	
Cộng		5.892.645.900		7.905.434.900	
3 . Các khoản phải thu		Số cuối năm		Số đầu năm	
3.1 Phải thu của khách hàng		231.283.380.958		174.772.675.016	
Công ty cổ phần Chương Dương		220.673.105.302		167.253.398.927	
Công ty TNHH Chương Dương số 1		4.776.163.116		3.647.919.434	
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương		3.670.420.008		2.609.540.523	
Công ty TNHH Chương Dương Sài Gòn		2.163.692.532		1.261.816.132	
3.2 Trả trước cho người bán		62.877.575.773		50.984.212.110	
Công ty cổ phần Chương Dương		60.072.472.691		47.624.222.032	
Công ty TNHH Chương Dương số 1		2.530.942.630		3.174.509.101	
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương		17.342.111		145.333.897	
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương		224.823.215		-	
Công ty TNHH Chương Dương Sài Gòn		31.995.126		40.147.080	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	25.000.000	25.000.000
	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	25.000.000	25.000.000
3.4	Các khoản phải thu khác	2.661.874.780	2.555.261.017
	Công ty cổ phần Chương Dương	1.400.207.743	1.316.424.021
	Công ty TNHH Chương Dương số 1	299.260.668	314.024.446
	Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	785.456.132	827.752.795
	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	99.916.297	18.462.435
	Công ty TNHH Chương Dương Sài Gòn	77.033.940	78.597.320
3.5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(13.613.485.665)	(13.739.736.774)
	Công ty cổ phần Chương Dương	(10.819.551.540)	(10.819.551.540)
	Công ty TNHH Chương Dương số 1	(1.912.871.997)	(2.025.443.047)
	Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	(646.124.626)	(656.589.343)
	Công ty TNHH Chương Dương Sài Gòn	(234.937.502)	(238.152.844)
	Cộng	283.234.345.846	214.597.411.369

4	Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên liệu, vật liệu	2.829.984.195	4.473.457.952
	Công cụ, dụng cụ	527.275.081	819.918.737
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	381.253.472.893	340.297.825.741
	Hàng hóa	-	27.107.042
	Cộng	384.610.732.169	345.618.309.472

5	Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tài sản thiếu chờ xử lý	73.771.363	73.771.363
	Tạm ứng	18.516.629.153	24.576.917.523
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	433.850.000	436.175.646
	Cộng	19.024.250.516	25.086.864.532

6	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: đồng			
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	15.030.856.301	23.969.465.284	18.743.095.862	1.331.140.482	59.074.557.929
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	2.258.918.039	5.957.194.365	-	8.216.112.404
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.258.918.039	5.957.194.365	-	8.216.112.404
Số dư cuối kỳ	15.030.856.301	21.710.547.245	12.785.901.497	1.331.140.482	50.858.445.525
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.597.857.598	17.638.908.361	10.136.198.408	963.218.940	37.336.183.307
Số tăng trong kỳ	600.826.992	1.151.806.829	930.274.269	135.482.263	2.818.390.353
- Khấu hao trong kỳ	600.826.992	1.151.806.829	930.274.269	135.482.263	2.818.390.353
Số giảm trong kỳ	-	1.345.128.366	3.513.452.326	-	4.858.580.692
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.345.128.366	3.513.452.326	-	4.858.580.692
Số dư cuối kỳ	9.198.684.590	17.445.586.824	7.553.020.351	1.098.701.203	35.295.992.968
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.432.998.703	6.330.556.923	8.606.897.454	367.921.542	21.738.374.622
Tại ngày cuối kỳ	5.832.171.711	4.264.960.421	5.232.881.146	232.439.279	15.562.452.557

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	4.686.848.000	4.686.848.000
Số dư cuối kỳ	4.686.848.000	4.686.848.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.924.327.938	1.924.327.938
Số tăng trong kỳ	234.342.396	234.342.396
- Khấu hao trong kỳ	234.342.396	234.342.396
Số dư cuối kỳ	2.158.670.334	2.158.670.334
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.762.520.062	2.762.520.062
Tại ngày cuối kỳ	2.528.177.666	2.528.177.666

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2012 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay	14.701.943.381	đồng
- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	13.199.826.830	đồng
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2012 chờ thanh lý	17.746.597.605	đồng

8 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	50.953.767.209	4.914.707.347	-	55.868.474.556
Nhà và quyền sử dụng đất	50.953.767.209	4.914.707.347	-	55.868.474.556
II. Giá trị hao mòn lũy kế	4.872.007.335	1.148.546.928	-	6.020.554.263
Nhà và quyền sử dụng đất	4.872.007.335	1.148.546.928	-	6.020.554.263
III. Giá trị còn lại	46.081.759.874	-	-	49.847.920.293
Nhà và quyền sử dụng đất	46.081.759.874	-	-	49.847.920.293

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty liên kết	593.234.297	593.234.297
- Cty CP Tháp Nam Việt	593.234.297	593.234.297
Đầu tư dài hạn khác	4.500.000.000	4.500.000.000
- Cty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO	500.000.000	500.000.000
- Cty CP BOT cầu Đồng Nai	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	5.093.234.297	5.093.234.297

10 . Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
10.1 Chi phí trả trước dài hạn	1.762.598.644	1.785.035.303
Công cụ, dụng cụ	1.722.598.644	1.705.035.303
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	40.000.000	80.000.000
10.2 . Tài sản dài hạn khác	52.658.000	52.658.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	52.658.000	52.658.000
Cộng	1.815.256.644	1.837.693.303

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	232.444.577.430	183.604.035.485
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai ⁽¹⁾	58.573.541.331	34.430.978.100
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 3 ⁽²⁾	31.953.449.239	8.180.794.000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 9	250.000.000	494.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 ⁽³⁾	44.367.586.860	43.398.263.385
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ⁽⁴⁾	97.300.000.000	91.400.000.000
- Ngân hàng Vietbank		5.700.000.000
Cộng	232.444.577.430	183.604.035.485

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất khoảng 14,2%/năm. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp và trả tiền lương công nhân công trình, thời hạn vay là 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

⁽²⁾ Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 3, lãi suất khoảng 15%/năm. Tài sản thế chấp là 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM với diện tích 10.456,6m² để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp, thời hạn vay là 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

⁽³⁾ Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 11, lãi suất khoảng 16%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền vật tư và khối lượng các gói thầu của dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Tài sản thế chấp là 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức Tp HCM với diện tích 16.873m² để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

⁽⁴⁾ Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín, lãi suất khoảng 16.5%/năm. Tài sản thế chấp là 02 Bất động sản tọa lạc tại 225 Bến Chương Dương, quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng. Thời hạn vay 9 tháng, lãi được trả hàng tháng

12 . Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Chương Dương	53.905.690.539	44.290.722.432
Công ty TNHH Chương Dương số 1	2.903.402.912	1.103.349.091
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	5.755.736.766	11.210.540.822
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	-	725.611.862
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	87.873.624	87.873.624
Công ty TNHH Chương Dương Sài Gòn	5.119.494.757	2.213.448.657
Cộng	67.772.198.598	59.631.546.488

13 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Chương Dương	15.523.554.647	28.137.421.939
Công ty TNHH Chương Dương số 1	4.206.604.486	2.353.640.707
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	10.000.000	180.043.574
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	2.722.645.159	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	-	-
Công ty TNHH Chương Dương Sài Gòn	2.136.363.636	-
Cộng	24.599.167.928	30.671.106.220

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	20.019.534.884	11.717.363.810
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.414.035.186	13.603.080.114
Thuế thu nhập cá nhân	455.819.885	256.028.262
Các loại thuế khác	495.407.985	108.556.473
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.126.732	-
Cộng	36.414.924.672	25.685.028.659

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả nhà thầu về xây dựng công trình	78.124.023.004	40.309.497.593
Cộng	78.124.023.004	40.309.497.593

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	2.807.933	2.807.933
Kinh phí công đoàn	1.617.195.598	1.544.299.105
Bảo hiểm xã hội	2.932.382.558	1.262.100.944
Bảo hiểm y tế	575.960.246	324.465.669
Bảo hiểm thất nghiệp	201.793.005	124.000.008
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.615.115.386	25.495.559.724
Cộng	30.945.254.726	28.753.233.383

17 . Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5.650.042.836	6.176.984.770
Cộng	5.650.042.836	6.176.984.770

18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	50.000.000.000	50.007.400.000
- Công ty Tài chính Cao Su ⁽¹⁾	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng VID Public - Chi nhánh Tp HCM	-	7.400.000
Cộng	50.000.000.000	50.007.400.000

⁽¹⁾ Vay Công ty Tài chính Cao Su, lãi suất 21%/năm. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Mục đích vay là đầu tư dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

19 . Vốn chủ sở hữu**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

⁽¹⁾ Chi tiết tại phụ lục số 01

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước - TCT Xây dựng số 1	23,77%	35.555.700.000	35.555.700.000
Vốn góp của cổ đông khác	76,23%	114.031.630.000	114.031.630.000
Cộng	100,00%	149.587.330.000	149.587.330.000

19.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.958.733	14.958.733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.958.733	14.958.733
- Cổ phiếu phổ thông	14.958.733	14.958.733
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.958.733	14.958.733
- Cổ phiếu phổ thông	14.958.733	14.958.733
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.469.311.727	17.065.013.505
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.469.311.727	17.065.013.505
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.958.733	13.213.621
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	165	1.291

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)**20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xây lắp	194.057.606.048	185.487.403.746
Doanh thu dự án	-	33.015.187.632
Doanh thu bán vật tư	12.210.611.187	15.736.314.737
Doanh thu cho thuê nhà, văn phòng	32.788.433.709	35.209.488.733
Cộng	239.056.650.944	269.448.394.848

21 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xây lắp	188.903.985.931	174.700.112.929
Giá vốn dự án	-	27.305.430.242
Giá vốn bán vật tư	11.221.523.360	12.483.674.769
Giá vốn cho thuê nhà, văn phòng	12.820.084.440	12.309.292.011
Cộng	212.945.593.731	226.798.509.951

22 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	554.881.230	2.326.043.461
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán	40.976.276	245.890.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.933.940	151.456.500
Cộng	735.791.446	2.723.390.161

23 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	10.690.751.754	9.788.050.131
Kinh doanh chứng khoán	1.539.999	351.284
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(538.494.724)	1.371.171.400
Chi phí tài chính khác	163.513.873	104.249.941
Cộng	10.317.310.902	11.263.822.756

24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.824.141.496	5.817.485.916
Cộng	1.824.141.496	5.817.485.916

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.961.631.890
Chi phí nhân công	33.008.893.055
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.201.279.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.079.386.179
Chi phí khác bằng tiền	8.630.724.721
Cộng	264.881.915.522

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt
Ban Giám đốc

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.047.154.000	1.132.581.262
1.047.154.000	1.132.581.262

2. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

3. Công cụ tài chính**3.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.15.

3.3 Các loại công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ cuối năm đồng	Giá trị ghi sổ đầu năm đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.215.352.609	10.010.494.032
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.945.255.738	177.327.936.033
Đầu tư ngắn hạn	8.343.144.485	10.894.428.209
Đầu tư dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
Tài sản tài chính khác	486.508.000	488.833.646
Tổng cộng	264.490.260.832	203.221.691.920

Công nợ tài chính

Các khoản vay	282.444.577.430	233.611.435.485
Phải trả người bán và phải trả khác	98.717.453.324	88.384.779.871
Chi phí phải trả	78.124.023.004	40.309.497.593
Tổng cộng	459.286.053.758	362.305.712.949

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2012 do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm đồng	Trên 1 năm đồng	Tổng cộng đồng
Số cuối năm			
Các khoản vay	232.444.577.430	50.000.000.000	282.444.577.430
Phải trả người bán và phải trả khác	98.717.453.324	-	98.717.453.324
Chi phí phải trả	78.124.023.004	-	78.124.023.004
Tổng cộng	409.286.053.758	50.000.000.000	459.286.053.758
Số đầu năm			
Các khoản vay	183.604.035.485	50.007.400.000	233.611.435.485
Phải trả người bán và phải trả khác	88.384.779.871	-	88.384.779.871
Chi phí phải trả	40.309.497.593	-	40.309.497.593
Tổng cộng	312.298.312.949	50.007.400.000	362.305.712.949

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2012 được thuyết minh tại V.12 và V.17

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>a.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	9,52%	11,37%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	90,48%	88,63%
<i>a.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	67,83%	63,16%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	32,09%	36,80%
b. Khả năng thanh toán			
<i>b.1. Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1,47	1,58
<i>b.2. Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,05	0,05
c. Tỷ suất sinh lời			
<i>c.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1,76%	8,56%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1,02%	6,27%
<i>c.2. Lợi nhuận/ Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	0,55%	3,44%
- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,32%	2,52%
<i>c.3. Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH</i>	%	0,99%	6,85%

6. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	124.657.150.000	77.142.009.600	13.480.100.370	5.407.948.206	25.552.965.638	246.240.173.814
Tăng vốn trong năm trước	24.930.180.000	-	-	-	-	24.930.180.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.065.013.505	17.065.013.505
Giảm vốn trong năm trước	-	-	12.465.090.000	-	-	12.465.090.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	24.943.213.717	24.943.213.717
Số dư đầu kỳ	149.587.330.000	77.142.009.600	1.015.010.370	5.407.948.206	17.674.765.426	250.827.063.602
Tăng vốn trong năm	-	-	826.404.492	426.625.338	-	1.253.029.830
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.469.311.727	2.469.311.727
Tăng khác	-	-	-	-	2.615.698	2.615.698
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	2.106.280.505	2.106.280.505
Giảm khác	-	-	-	-	275.584.682	275.584.682
Số dư cuối kỳ	149.587.330.000	77.142.009.600	1.841.414.862	5.834.573.544	17.764.827.664	252.170.155.670

Ghi chú:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	826.404.492
- Trích quỹ dự phòng tài chính	426.625.338
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	853.250.675

Cộng	2.106.280.505
-------------	----------------------



(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

